

Số: **2436** /QĐ-UBND

Hà Nam, ngày **14** tháng 11 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

**V/v Cấp bổ sung kinh phí tăng lương
năm 2019 cho các đơn vị khối tỉnh**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ NAM

Căn cứ Luật tổ chức Chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 38/2019/NĐ-CP ngày 09/5/2019 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Thông tư số 46/2019/TT-BTC ngày 23/7/2019 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn xác định nhu cầu, nguồn và phương thức chi thực hiện điều chỉnh mức lương cơ sở theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP ngày 09/5/2019 của Chính phủ và điều chỉnh trợ cấp hàng tháng đối với cán bộ xã đã nghỉ việc theo Nghị định số 44/2019/NĐ-CP ngày 20/5/2019 của Chính phủ;

Xét đề nghị của Sở tài chính tại Tờ trình số 724/TTr-STC ngày 12 tháng 11 năm 2019 về việc đề nghị cấp bổ sung kinh phí điều chỉnh tăng lương năm 2019 cho các đơn vị khối tỉnh,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp bổ sung kinh phí điều chỉnh tăng lương năm 2019 cho các đơn vị khối tỉnh, từ nguồn cải cách tiền lương năm 2018 chuyển nguồn sang năm 2019, với tổng số tiền: **10.691.516.000 đồng** (Mười tỷ sáu trăm chín một triệu năm trăm mười sáu ngàn đồng) để thực hiện điều chỉnh tăng lương theo Nghị định số 38/2019/NĐ-CP ngày 09/5/2019 của Chính phủ (chi tiết theo phụ lục đính kèm).

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

- Quyết định này thay thế Quyết định số 2094/QĐ-UBND ngày 08 tháng 10 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc bổ sung kinh phí điều chỉnh tăng lương năm 2019 cho các đơn vị khối tỉnh.

- Giao Sở Tài chính hướng dẫn đơn vị sử dụng kinh phí trên theo quy định hiện hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở, ngành: Tài chính, Kho bạc nhà nước Hà Nam; Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *ly*

Nơi nhận:

- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Lưu VT,KT.
H-QĐ 223 BSKP

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Xuân Đông

PHỤ LỤC

**TỔNG HỢP NGUỒN VÀ NHU CẦU THỰC HIỆN
NGHỊ ĐỊNH SỐ 38/2019/NĐ-CP NĂM 2019**

(Kèm theo Quyết định số 2436 /QĐ-UBND ngày 14 /11/2019 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Nghìn đồng

STT	CHỈ TIÊU	Nhu cầu kinh phí tiền lương tăng thêm năm 2019	Nguồn kinh phí để thực hiện CCTL năm 2019					Ngân sách nhà nước cấp bổ sung
			Tổng số	Nguồn kinh phí đơn vị tự đảm bảo từ nguồn thu (35- 40%) năm 2019	Nguồn CCTL		Nguồn KP giảm trừ do giảm biên chế theo Nghị quyết 13/NQ- HĐND ngày 12/7/2019 của HĐND tỉnh	
					Nguồn CCTL thực hiện theo kết luận kiểm toán	Nguồn CCTL năm 2018 ngân sách cấp chuyển nguồn sang năm 2019 (Nguồn 14)		
A	B	1	2=3+4+5+6	3	4	5	6	7=1-2
	Tổng cộng	19.523.600	8.832.084	7.762.792	325.668	315.932	427.692	10.691.516
1	Sở Thông tin truyền thông	89.282	19.922	-		-	19.922	69.360
	- QLNN	61.003	19.922	-			19.922	41.081
	- SNKT	28.279	-	-				28.279
2	Sở Tư pháp	138.882	49.875	28.633		1.320	19.922	89.007
	- QLNN	88.359	19.922				19.922	68.437
	- SNKT	50.523	29.953	28.633		1.320		20.570
3	Sở Tài nguyên và môi trường	364.278	207.631	205.940		1.691	-	156.647
	- QLNN	195.268	71.840	70.149		1.691		123.428
	- SN môi trường	27.780	27.780	27.780				-
	- SNKT	141.230	108.011	108.011				33.219
4	Hội Nông Dân	82.071	4.230			4.230		77.841
5	Sở Giao thông vận tải	190.996	43.387	23.159		306	19.922	147.609
	- QLNN	190.996	43.387	23.159		306	19.922	147.609
6	Sở Nông nghiệp và PTNT	616.162	299.430	141.875		9.260	148.295	316.732
	- QLNN	456.383	189.678	141.875		7.959	39.844	266.705
	- SNNN	70.112	20.085	-			20.085	50.027
	- SNTL	86.199	86.199			1.301	84.898	-
	- KTM	3.468	3.468	-			3.468	-
7	Ban An toàn giao thông	5.158	-	-		-		5.158
8	Đài Phát thanh truyền hình	183.358	183.358	183.358				-
9	Hội Chữ thập đỏ	23.881	-	-				23.881
10	Sở Xây dựng	143.324	136.341	136.341		-	-	6.983
	- QLNN	105.925	98.942	98.942				6.983
	- SNKT	37.399	37.399	37.399				-
11	BQL phát triển khu đô thị mới	31.358	-	-				31.358
12	Tỉnh ủy	956.112	4.978	-		4.978		951.134
	- QLHC	855.484	3.993	-		3.993		851.491
	- SN văn hoá	94.044	985	-		985		93.059
	- SN Y tế	6.584	-	-		-		6.584
13	Sở Lao động, Thương binh & xã hội	992.097	246.238	40.996	142.850	42.470	19.922	745.859
	- QLNN	174.721	21.574	-		1.652	19.922	153.147
	- SN đào tạo	356.997	190.346	40.996	142.850	6.500		166.651
	- SN đảm bảo xã hội	460.379	34.318	-		34.318		426.061

STT	CHỈ TIÊU	Nhu cầu kinh phí tiền lượng tăng thêm năm 2019	Nguồn kinh phí để thực hiện CCTL năm 2019				Ngân sách nhà nước cấp bổ sung	
			Tổng số	Nguồn kinh phí đơn vị tự đảm bảo từ nguồn thu (35- 40%) năm 2019	Nguồn CCTL			Nguồn KP giảm trừ do giảm biên chế theo Nghị quyết 13/NQ- HĐND ngày 12/7/2019 của HĐND tỉnh
					Nguồn CCTL thực hiện theo kết luận kiểm toán	Nguồn CCTL năm 2018 ngân sách cấp chuyên nguồn sang năm 2019 (Nguồn 14)		
14	BQL Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	16.324	-	-			16.324	
15	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	378.110	-	-		-	378.110	
16	BQL khu Đại học Nam Cao	38.518	-	-			38.518	
17	Sở Nội vụ	185.891	20.612	-		690	19.922	165.279
	- QLNN	177.484	20.612	-		690	19.922	156.872
	- SNKT	8.407	-	-				8.407
18	Hội Cựu chiến binh	39.776	4.591	-		4.591		35.185
19	VP Ủy ban nhân dân tỉnh	223.802	28.204	-		8.282	19.922	195.598
	- QLNN	208.545	26.505	-		6.583	19.922	182.040
	- SNKT	15.257	1.699	-		1.699		13.558
20	Sở Khoa học công nghệ	139.258	64.172	35.466		8.784	19.922	75.086
	- QLNN	103.792	28.706	-		8.784	19.922	75.086
	- SNKH	35.466	35.466	35.466				-
21	Sở Giáo dục và Đào tạo	4.904.261	353.348	272.610		40.731	40.007	4.550.913
	- QLNN	174.511	26.755	-		6.833	19.922	147.756
	- SNGD	4.729.750	326.593	272.610		33.898	20.085	4.403.157
22	Sở Kế hoạch và Đầu tư	133.313	133.313	113.391		-	19.922	-
	- QLNN	133.313	133.313	113.391			19.922	-
	- SNKT		-	-				-
23	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	83.551	-	-				83.551
24	Sở Tài chính	176.855	-	-		-	-	176.855
	- QLNN	176.855	-	-				176.855
25	VP Hội đồng nhân dân tỉnh	110.866	-	-				110.866
26	Sở Công thương	169.567	126.577	106.577		78	19.922	42.990
	- QLNN	142.408	126.499	106.577			19.922	15.909
	- SNKT	27.159	78	-		78		27.081
27	Hội Phụ nữ	92.614	293	-		293		92.321
28	Thanh tra tỉnh	129.816	-	-				129.816
29	Trường Chính trị	198.537	198.537	198.537		-		-
30	Hội Đông y	23.667	-	-				23.667
31	Hội Văn học nghệ thuật	17.689	-	-				17.689
32	Hội Người mù	17.760	-	-				17.760
33	Tỉnh đoàn	86.521	4.067	-		4.067		82.454
	- QLNN	75.505	-	-				75.505
	- SN đào tạo	11.016	4.067			4.067		6.949
34	Liên minh Hợp tác xã	42.372	-					42.372
35	BQL các khu công nghiệp tỉnh	95.063	95.063	95.063		-	-	-
	- QLNN	95.063	95.063	95.063				-
36	Sở Văn hoá Thể thao và Du lịch	410.560	66.217	-		6.125	60.092	344.343
	- QLNN	144.657	19.922				19.922	124.735
	- SNVH	185.398	43.142			2.972	40.170	142.256
	- SN KT	14.658	2.545			2.545		12.113
	- SN TT	65.847	608			608		65.239
37	Hội khuyến học	3.300	-					3.300

STT	CHỈ TIÊU	Nhu cầu kinh phí tiền lương tăng thêm năm 2019	Nguồn kinh phí để thực hiện CCTL năm 2019				Nguồn KP giảm trừ do giảm biên chế theo Nghị quyết 13/NQ- HĐND ngày 12/7/2019 của HĐND tỉnh	Ngân sách nhà nước cấp bổ sung
			Tổng số	Nguồn kinh phí đơn vị tự đảm bảo từ nguồn thu (35- 40%) năm 2019	Nguồn CCTL			
					Nguồn CCTL thực hiện theo kết luận kiểm toán	Nguồn CCTL năm 2018 ngân sách cấp chuyển nguồn sang năm 2019 (Nguồn 14)		
38	Hội nạn nhân chất độc da cam Dioxin	3.300	-				3.300	
39	Hội cựu thanh niên xung phong	3.300	-				3.300	
40	Ban liên lạc bị địch bắt và tù đày	3.300	-				3.300	
41	Ban đại diện người cao tuổi	615	615			615	-	
42	Liên hiệp các hội khoa học kỹ thuật	1.800	-				1.800	
43	Sở Y tế	7.976.335	6.541.085	6.180.846	182.818	177.421	-	1.435.250
	- QLNN	187.569	141.137	131.606	9.531			46.432
	- SN Y tế	7.148.087	6.176.262	5.836.608	167.087	172.567		971.825
	- SN dân số	421.847	4.854			4.854		416.993
	- SN ĐT	218.832	218.832	212.632	6.200			-